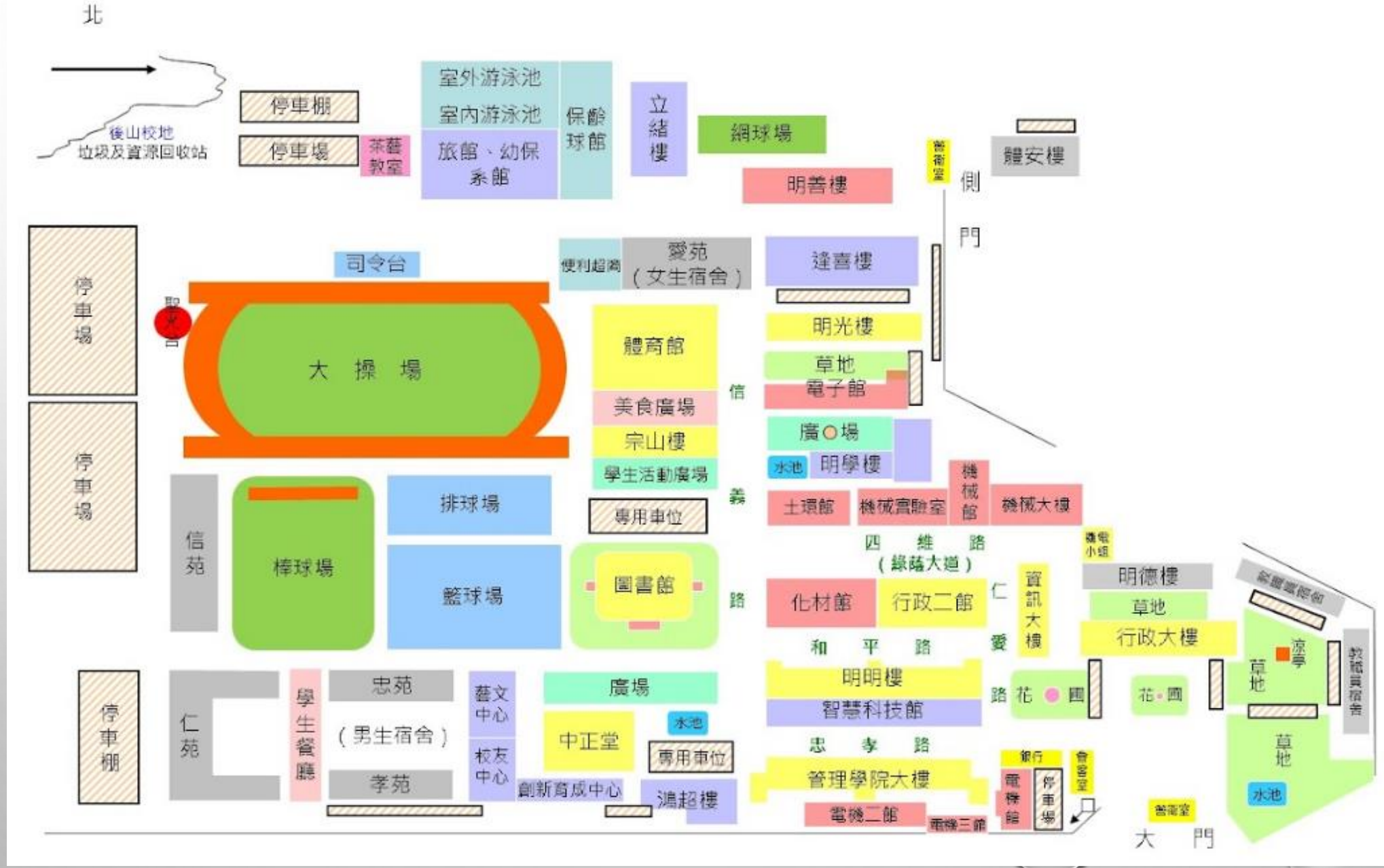
明新科技大學 資訊工程系
國際產學合作專班宣導事項
ĐẠI HỌC KHOA HỌC KĨ THUẬT MINH TÂN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VẤN ĐỀ TUYÊN TRUYỀN LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC SẢN XUẤT QUỐC TẾ

明新學校財團法人明新科技大學校園平面圖



課程資訊
CHƯƠNG TRÌNH HỌC

課程規劃表
LỘ TRÌNH GIẢNG DẠY

學年 Năm học đại học Year in University	課程 Chương trình học Course
一年級 Năm nhất First Year-freshman	校園學習 Học trên lớp Study in campus
二年級 Năm 2 Second Year-sophomore	校外實習 Thực tập Intership
三年級 Năm 3 Third Year-junior	校園學習 Học trên lớp Study in campus
四年級 Năm 4 Fourth Year-senior	校外實習 Thực tập Intership

112-1修課標準
TIÊU CHUẨN HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2023

112-1秋季班 Học kì 1 năm học 2023		
項目 Hạng mục	學分 Tín chỉ	時數 Giờ
校必修 Môn bắt buộc	21	33
通識教育 Giáo dục phổ thông	10	10
專業必修 Chuyên ngành bắt buộc	59	59
專業選修 Chuyên ngành tự chọn	38	38
合計 Tổng	128	140

注意事項 Chú ý:

1. 最低畢業學分：128學分；必修學分：90學分；選修學分：38學分（選修學分含跨系選修學分）
   Tính chỉ tốt nghiệp tối thiểu：128 tín；tín chỉ bắt buộc：90 tín；tín chỉ tự chọn：38 tín（Tín chỉ tự chọn bao gồm tín chỉ tự chọn liên ngành)
2. 學生應修習華語輔導課程(0學分5小時)，並於第一學年上學期實施。 Sinh viên nên tham gia các khóa học dạy kèm tiếng Trung (0 tín chỉ, 5 giờ) và thực hiện ngay trong học kỳ 1 của năm học đầu tiên.
3. 本系允許跨系選修學分，為本系專業選修學分不得低於26學分。 Khoa cho phép học tín chỉ tự chọn liên ngành, số tín chỉ tự chọn của các chuyên ngành trong khoa này không được ít hơn 26 tín chỉ.

112-1修課標準
TIÊU CHUẨN HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2023

112-1秋季班 Học kì 1 năm học 2023		
項目 Hạng mục	學分 Tín chỉ	時數 Giờ
校必修 Môn bắt buộc	21	33
通識教育 Giáo dục phổ thông	10	10
專業必修 Chuyên ngành bắt buộc	59	59
專業選修 Chuyên ngành tự chọn	38	38
合計 Tổng	128	140

注意事項 Chú ý:

4. 產業實務實習(一)、產業實務實習(二)、產業實務實習(三)、產業實務實習(四)、產業實務實習(五)、產業實務實習(六)，1學時至多80小時。
Thực tập(一)、(二)、(三)、(四))、(五))、(六)，1 giờ tín chỉ tối đa 80 giờ。

5. 表列選修課程僅供參考，依實際狀況調整。
Các môn học tự chọn trong bảng chỉ mang tính chất tham khảo và có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế

班級課表 Thời khoá biểu



課程資訊查詢 (must.edu.tw) ←點我查詢課表nhấn để xem thời khóa biểu

🖉學分未過延畢補修，超過9學分者，學費以一學期費用計算。

🖉Nếu số tín chỉ chưa quá hạn và số tín chỉ vượt quá 9 thì học phí sẽ được tính bằng một học kỳ.

🖉四年制修業期限以4年為原則，未能修足規定學分者，得延長修業期限至2年。

🖉Thời gian học 4 năm thường là 4 năm, nếu không hoàn thành đủ số tín chỉ yêu cầu có thể kéo dài thời gian học lên 2 năm.

請假規定

QUY ĐỊNH NGHỈ PHÉP

請假流程 QUY TRÌNH

1. 請假請提前告知導師或輔導老師請假事由及天數。
   Nếu xin nghỉ phép, thông báo trước cho người hướng dẫn hoặc giáo viên về lý do nghỉ phép và số ngày nghỉ phép.
2. 請假單請至系辦領取。
   Vui lòng nhận mẫu đơn xin nghỉ phép từ văn phòng khoa.
3. 填寫完請假單請送至系辦。
   Vui lòng điền vào mẫu đơn xin nghỉ phép và gửi đến văn phòng bộ phận.
4. 若資料準備不完整將被退件，請假必須經各單位批准才算完成請假手續。
   Nếu hồ sơ chưa chuẩn bị đầy đủ sẽ bị trả lại, đơn xin nghỉ phép phải được từng đơn vị phê duyệt trước khi hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép.

請假流程 QUY TRÌNH

5. 事假要提前請，如明日要請事假，於今日完成請假手續。

Việc nghỉ việc riêng phải xin trước, nếu ngày mai có nhu cầu nghỉ việc riêng thì hãy hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép ngay hôm nay.

6. 病假及喪假需返校後3日內完成請假手續。

Đối với trường hợp nghỉ ốm, nghỉ tang chế, thủ tục xin nghỉ phải được hoàn thành trong vòng 3 ngày sau khi trở lại trường.

7. 如曠課太多將會影響學期成績。

Vắng mặt quá nhiều sẽ ảnh hưởng đến điểm học kỳ.

學生請假單 ĐƠN XIN NGHỈ HỌC

明新科技大學境外（越南產學合作專班）學生請假單使用

Trường ĐH KHKT Minh Tân (Nhà trường và Doanh nghiệp cùng hợp tác) Giấy xin nghỉ phép dành cho SV Việt Nam

科系Khoa：　　班級Lớp：　　年級Năm học　　班 學號Mã số SV：　　姓名Họ tên：

¥詳細閱下列注意事項，並妥慎使用及保管假單¥Đọc kỹ các nội dung dưới đây, cẩn trọng trong việc sử dụng và bảo quản giấy xin phép này

1. 請假請檢附證明，事假請於事前完成請假，喪假、病假請於返校後3日內完成請假，逾期不予准假。公假請使用 學校公假單請假。Xin phép nghỉ học phải đính kèm giấy tờ chứng minh. Nếu nghỉ vì lý do riêng phải hoàn thành giấy xin phép nghỉ học trước khi nghỉ. Nếu nghỉ vì gia đình có đám tang, nghỉ ốm thì trong vòng 3 ngày sau khi trở lại trường phải hoàn thành giấy xin phép, nếu quá 3 ngày coi như không xin phép. Nếu nghỉ vì việc công xin vui lòng điền mẫu đơn công vụ.

2. 長期病假、分娩假請檢附相關證明，呈國際長批核。(請假2日以上請附上個人課表，以利登錄真確請假節數).Nghỉ ốm dài ngày, nghỉ sinh đẻ vui lòng đính kèm các chứng từ liên quan, giấy xin phép phải có đóng dấu của Trưởng phòng Quốc tế. (Xin nghỉ 2 ngày trở lên phải đính kèm theo thời khóa biểu, để tiện cho việc tính toán số tiết học xin nghỉ)

3.准假權責：1日內（含）由導師、外服中心核准，3日內（含）送外服中心主任核准，4日以上由副國際長核准，7日以上由國際長核准。上述程序完成後，假單撤回生輔組登錄，始完成請假手續。(已銷假之假單請至生輔組班級信箱領取). Các cấp phê duyệt: Nếu xin nghỉ một ngày, xin dấu của giáo viên chủ nhiệm và văn phòng hỗ trợ sinh viên quốc tế. Nếu xin nghỉ trong vòng 3 ngày, xin dấu của chủ nhiệm văn phòng hỗ trợ sinh viên quốc tế. Xin nghỉ từ 4 ngày trở lên, xin dấu của phó Trưởng phòng Quốc tế. Xin nghỉ 7 ngày trở lên, xin dấu củaTrưởng phòng Quốc tế. Giấy phép sau khi đã đóng dấu, vui lòng gửi tới Tổ phụ đạo đời sống sinh viên để xác nhận thông tin và hoàn thành thủ tục. (Giấy nghỉ phép sau khi được xác nhận sẽ được đưa đến hộp thư của Tổ phụ đạo đời sống sinh viên chuyên phụ trách khoa, lớp nhận)

4. 請假單請仔細填寫，請勿塗改。Giấy xin phép nghỉ học phải được điền đầy đủ thông tin, vui lòng không tẩy xóa.

5. 請同學經常上網查核個人缺曠記錄，如有誤登或與現況不符情形，請持假單至生輔組辦理修正。Học sinh đăng nhập tài khoản web sinh viên để theo dõi số tiết nghỉ học, nếu có sai sót vui lòng đem giấy nghỉ học hợp lệ tới Tổ phụ đạo đời sống sinh viên để sửa lại.

同學請填妥黑框內資料 Học sinh điền đầy đủ thông tin dưới đây									請假1日內（含）核准 Xin nghỉ 1 ngày		3日內（含） Nghỉ 3 ngày	4日以上 Nghỉ 4 ngày trở lên	7日以上 Nghỉ 7 ngày trở lên	生輔組 Tổ phụ đạo đ ời sống SV
	假別(圈選) Khoanh tròn lý do nghỉ:			起訖時間 Ngày tháng xin nghỉ	課表節次(圈選) Khoanh tròn số tiết nghỉ				總節數 Tổng số tiết	導師 Giáo viên CN	外籍暨僑生輔導中心 VP phụ đạo SV quốc tế	外籍暨僑生輔導中心主任 Chủ nhiệm VP phụ đạo SV quốc tế	國際專修部副部長 P.Trưởng Phòng Đào tạo và Quản lý SV quốc tế	國際專修部部長 Trưởng Phòng Đào tạo và Quản lý SV quốc tế	銷假註記 Xác nhận Trả phép
1	事 Việc	病 Ốm	喪 Tang	自Từ 年Năm 月Tháng 日Ngày	1	2	3	4							
	其他Khác：			至Đến 年Năm 月Tháng 日Ngày	5	6	7	8							
2	請班導老師明確簡述學生請假原因 Đề nghị Giáo viên chủ nhiệm ghi rõ thông tin học sinh xin nghỉ phép														

休學及退學規定

QUY ĐỊNH BẢO LƯU VÀ THÔI HỌC

休學及退學規定
QUY ĐỊNH BẢO LƯU VÀ THÔI HỌC

休學規定 Quy định bảo lưu

- 大學部一次一年，研究所一次半年

Cấp đại học 1 lần 1 năm, sau đại học 1 lần nửa năm

- 最長兩年，兩年內未復學則退學

Thời gian bảo lưu tối đa 2 năm, trong vòng 2 năm không quay lại sẽ tính là thôi học

休學及退學規定
QUY ĐỊNH BẢO LƯU VÀ THÔI HỌC

退學規定 Quy định thôi học

- 有刑事上確定判刑者 Sinh viên thi hành án hình sự
- 兩學期成績全部不及格 Thành tích 2 học kì không đạt
- 同時註冊其他學校者

Sinh viên đăng ký học trường đại học khác cùng một lúc

- 於期限內未繳交學費制規定者 Không đóng học phí đúng hạn
- 其他重大 V.V...

居留證相關
THẺ CƯ TRÚ

居留證介紹 GIỚI THIỆU THẺ CƯ TRÚ

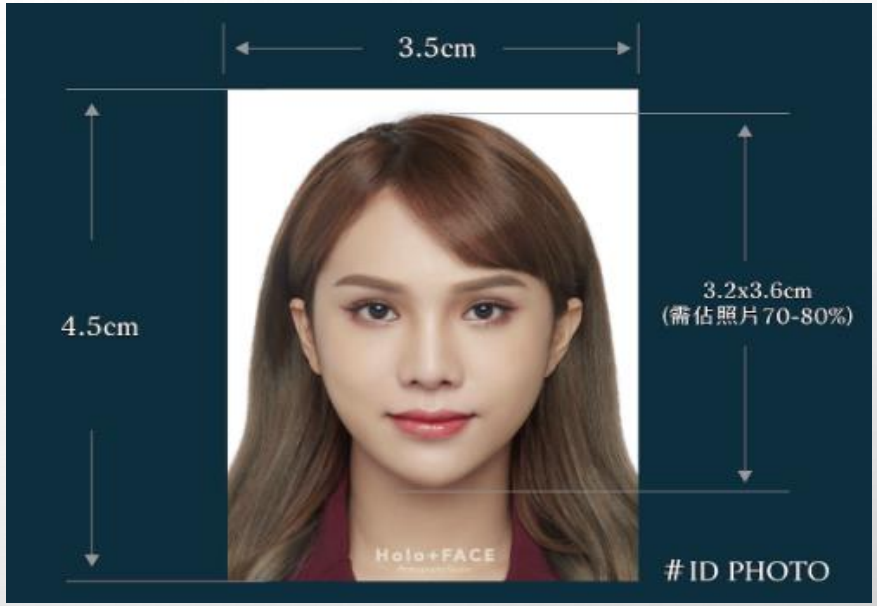
居留證範本 Mẫu thẻ cư trú



居留期限不可過期

Thẻ cư trú không được quá hạn

大頭貼範本 Mẫu ảnh thẻ cư trú



大頭貼標準(2吋)

tiêu chuẩn ảnh thẻ(2inch)

- 五官清晰 Ngũ quan rõ ràng
- 眼睛直視前方 Mắt nhìn thẳng
- 清晰白底 Nền trắng

居留證延期申請 GIA HẠN THẺ CƯ TRÚ

應備文件(線上) Tài liệu cần thiết (online)

- 居留證電子檔 Thẻ cư trú (scan)
- 2吋白底照片 Ảnh thẻ 2inch nền trắng
- 護照電子檔 Hộ chiếu (scan)
- 在學證明 Chứng minh sinh viên

居留證延期申請 GIA HẠN THẺ CƯ TRÚ

應備文件(線上） Tài liệu cần thiết (online)

- 居住地證明(如租約或宿舍繳費證明）
  Chứng minh cư trú (hợp đồng nhà hoặc giấy đóng tiền học, ký túc)
- 申請書 Đơn xin cấp thẻ cư trú
- 申請費用NT1,000 Phí cấp thẻ NT1,000

居留證逾期(臨櫃裁罰)

【入出國及移民法】第85條第4項規定:

【luật xuất nhập cảnh và nhập cư】Điều 85 khoản 4 quy định :

外國人逾期停留或居留，處**NT2,000以上NT10,000以下罰鍰**。

Người nước ngoài bị quá hạn cư trú sẽ bị phạt tiền từ 2,000 Đài Tệ ~ 10.000 Đài Tệ

逾期天數	罰　鍰
<10	NT2,000
11~30	NT4,000
31~60	NT6,000
61~90	NT8,000
>91	NT10,000

工作證相關
THẺ ĐI LÀM

工作證介紹 GIỚI THIỆU THẺ ĐI LÀM

- 工讀或實習都要申請工作證
  Sinh viên vừa học vừa làm hoặc thực tập đều cần xin cấp thẻ đi
- 寒暑假若非法工讀，將罰款NT30,000～NT150,000並強制出境
  Nếu bạn vừa học vừa làm trái phép trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, bạn sẽ bị phạt 30.000 Đài tệ ~ 150.000 Đài tệ và buộc phải rời khỏi nước.

工作證範本 Mẫu thẻ đi làm

勞動部 Ministry of Labor

外國留學生、僑生及華裔學生工作許可（依就業服務法第50條）
Work Permit for Foreign Students, Overseas Chinese Students and Students with Chinese Origins

姓　　名： Name		許可期間： Validity Period	112/4/1至 112/9/30
國籍/地區： nationality/region	越南	護照號碼： Passport No.	
核發日期： Issued Date	112/3/28	許可文號： Document No.	01122580909
統一證號： UI No.		就讀學校： School	明新科技大學

持證人有休學或退學等喪失學籍狀態時，本許可即失效。
The permit shall become invalid when the holder has lost his or her student status due to reasons such as suspension or withdrawal from school.


勞動部函

工作證申請 XIN CẤP THẺ ĐI LÀM

應備文件 Tài liệu cần thiết

- 申請書 Đơn xin cấp thẻ đi làm
- 護照影本 Bản sao hộ chiếu
- 居留證(ARC) Thẻ cư trú(ARC)
- 在學證明 Giấy chứng minh sinh viên
- 郵局劃撥繳費100元收據影本

Bản sao biên lai thanh toán chuyển khoản 100 Đài tệ từ bưu điện

工作證申請流程
QUY TRÌNH XIN CẤP THẺ ĐI LÀM

1. 個人基本資料 Thông tin cá nhân cơ bản
2. 就讀學校資料 Thông tin trường học
3. 工作許可申請資料 Thông tin xin giấy phép lao động

上學期:10/1至隔年3/31

Học kỳ trước: 1/10 đến 31/3 năm sau

下學期: 4/1至9/30

Học kỳ tiếp theo: 1/4 đến 30/9

工作證申請流程
QUY TRÌNH XIN CẤP THẺ ĐI LÀM

1. 電子檔上傳護照居留證
   Tải lên tập tin điện tử Hộ chiếu Giấy phép cư trú
2. 審查費資料
   若使用劃撥單要保留收據單據，在此頁面填寫劃撥收據資料
   若使用 Taiwan Pay，則將直接在瀏覽器上繳費
   Xem lại thông tin về phí. Nếu bạn sử dụng lệnh chuyển khoản và muốn giữ lại biên lai, hãy điền thông tin biên nhận chuyển khoản trên trang này. Nếu bạn sử dụng Taiwan Pay, bạn sẽ thanh toán trực tiếp trên trình duyệt.
3. 資料送審
   資料送出。若被退件需於時間內補件完成
   Gửi dữ liệu để xem xét. Nếu đơn xin cấp được trả lại, phải bổ sung dữ liệu trong thời gian nhất định.

就醫資訊宣導
THÔ NG TIN Y TẾ

醫院資訊 THÔNG TIN BỆNH VIỆN

新竹縣醫院名單DANH SÁCH BỆNH VIỆN TẠI HUYỆN TÂN TRÚC			
序號STT	醫院名稱Tên Bệnh viện	地址Địa chỉ	電話Điện thoạ
1	東元醫療社團法人東元綜合醫院	新竹縣竹北市縣政二路69號	03 552 7000
	dōng yuán yī liáo shè tuán fǎ rén dōng yuán zōng hé yī yuàn	xīn zhú xiàn zhú běi shì xiàn zhèng èr lù 69 hào	
2	臺北榮民總醫院新竹分院	新竹縣竹東鎮中豐路一段81號	03 596 2134
	tái běi róng mín zǒng yī yuàn xīn zhú fēn yuàn	xīn zhú xiàn zhú dōng zhèn zhōng fēng lù yī duàn 81 hào	
3	中國醫藥大學新竹附設醫院	新竹縣竹北市興隆路一段199號	03 558 0558
	zhōng guó yī yào dà xué xīn zhú fù shè yī yuàn	xīn zhú xiàn zhú běi shì xīng lóng lù yī duàn 199 hào	
4	國立臺灣大學醫學院附設醫院竹東分院	新竹縣竹東鎮至善路52號	03 594 3248
	guó lì tái wān dà xué yī xué yuàn fù shè yī yuàn zhú dōng fēn yuàn	xīn zhú xiàn zhú dōng zhèn zhì shàn lù 52 hào	
5	國立臺灣大學醫學院附設醫院生醫分院	新竹縣竹北市生醫路一段2號	03 667 7600
	guó lì tái wān dà xué yī xué yuàn fù shè yī yuàn shēng yī fēn yuàn	xīn zhú xiàn zhú běi shì shēng yī lù yī duàn 2 hào	

東元醫院接駁車
XE ĐƯA ĐÓN BỆNH VIỆN TECO

竹北東元綜合醫院每週一至五上、下午，有專車經學校，免費接駁同學前往就醫及回來。
接駁專車服務時間：
上午去程08：17 回程11：30
下午去程13：17 回程17：00
週一至週五 上午、下午各1班來回，
學校上車地點於圓環左側
醫院上車地點於醫院大門口右側
星期六、星期日及例假日暫停行駛
請同學多加運用

Zhubei Ton Yen General Hospital has a free shuttle bus between the hospital and school every Monday to Friday in the morning and afternoon.

Bus Service Hours:
Morning departure 08:17, return at 11:30.
Afternoon bus departure at 13:17, and return at 17:00. No service during weekend or holiday.
The bus stop is located at the right side of the entrance of the hospital.

Welcome all students to use this service.



團體保險 BẢO HIỂM TOÀN THỂ

- 未加入全民健保之外籍新生，須參加本校提供之「國泰人壽團體保險-僑生傷病醫療保險」。
  Sinh viên năm nhất nước ngoài chưa tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia phải tham gia "Bảo hiểm của Tập đoàn Cathay Life-Bảo hiểm thương tích và y tế cho sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài" do trường cung cấp.
- 外籍生每人保費新台幣3,000元(收費6個月)，於報到時一次繳清。
  Phí bảo hiểm cho sinh viên nước ngoài là 3.000 Đài tệ mỗi người (tính phí trong 6 tháng), phải trả một lần khi đăng ký.

團體保險BẢO HIỂM TOÀN THỂ

- 投保期間至健保診所及醫院看病需自費，看診後需申請醫師診斷證明及收據到系辦申請理賠。
  Trong thời gian tham gia bảo hiểm, bạn phải tự chi trả chi phí khám chữa bệnh tại các phòng khám, bệnh viện có bảo hiểm y tế, sau khi tư vấn cần xin giấy chẩn đoán của bác sĩ và giấy biên nhận đến khoa để yêu cầu bồi thường.
- 理賠申請檢附 Đính kèm đơn yêu cầu bồi thường :
  - ☐理賠申請書 Mẫu đơn yêu cầu bồi thường
  - ☐醫療診斷書正本(必須蓋醫院及醫師章)
    Giấy chẩn đoán bản gốc (phải có đóng dấu của bệnh viện và bác sĩ)
  - ☐醫療收據正本 Giấy biên lai khám bệnh gốc
  - ☐居留證影本 Bản sao giấy phép cư trú
  - ☐護照影本 bản sao hộ chiếu
  - ☐學生證影本 Bản sao thẻ sinh viên
  - ☐銀行或郵局存簿影本(匯款用)
    Bản sao sổ tiết kiệm ngân hàng hoặc bưu điện (để chuyển tiền)

全民健康保險
BẢO HIỂM Y TẾ TOÀN DÂN

- 入境後需滿6個月(183日)才可申辦，期間不得離境超過30天，若出境超過1次，則重新計算(由抵臺當天起算)。
  Phải ở Đài Loan ít nhất 6 tháng (183 ngày) mới có thể nộp đơn. Trong thời gian này, không được rời khỏi Đài Loan quá 30 ngày. Nếu bạn rời khỏi Đài Loan nhiều lần, việc tính toán sẽ được tính lại (kể từ ngày đến Đài Loan).
- 外籍生每人健保費新台幣4, 956元(收費一學期6個月)，會列入每學期學費繳費單。
  Phí y tế đối với sinh viên nước ngoài là 4.956 Đài tệ mỗi người (được tính trong 6 tháng mỗi học kỳ), sẽ được bao gồm trong phiếu thanh toán học phí cho mỗi học kỳ.
- 如因校外實習或工讀於公司加保健保者，請通知系辦協助處理，避免重複投保。
  Nếu bạn đang đăng ký bảo hiểm y tế tại một công ty do thực tập hoặc vừa học ngoài trường, vui lòng thông báo cho văn phòng bộ phận để được hỗ trợ nhằm tránh trùng lặp bảo hiểm.

全民健康保險
BẢO HIỂM Y TẾ TOÀN DÂN

- 超過時間加入，健保局將催繳應補繳費用。請自行計算生效日後至系辦申請。
  Nếu bạn tham gia sau thời hạn, Cục Bảo hiểm Y tế Quốc gia sẽ yêu cầu hoàn lại tiền. Vui lòng tự tính ngày có hiệu lực và nộp hồ sơ lên văn phòng bộ.
- 如健保卡遺失，可申請補發，工本費新臺幣 200 元。
  Nếu thẻ bảo hiểm y tế bị mất, bạn có thể nộp đơn xin thay thế, chi phí là 200 Đài tệ.
- 同學們可憑「健保卡」及居留證至各健保特約醫院或診所就醫，惟仍須自行負擔掛號費及部分醫療費用。
  Sinh viên có thể sử dụng "thẻ bảo hiểm y tế" và giấy phép cư trú để khám chữa bệnh tại nhiều bệnh viện hoặc phòng khám có hợp đồng bảo hiểm y tế nhưng vẫn phải tự trả phí đăng ký và một phần chi phí y tế.



急難救助宣導
CỨU TRỢ KHẨN CẤP

緊急救援電話
SỐ ĐIỆN THOẠI CỨU HỘ KHẨN CẤP

Đơn vị	Điện thoại	Hướng dẫn cách sử dụng
Số điện thoại di động toàn cầu cứu hộ khẩn cấp	112	Điện thoại di động toàn cầu đều có thể gọi số điện thoại cứu hộ khẩn cấp, ngay cả khi không có thẻ SIM, miễn là điện thoại di động vẫn còn điện và ở trong vùng phủ sóng tín hiệu đều có thể gọi.
Đơn vị Cảnh sát	110	Sử dụng lúc xảy ra án hình sự, tai nạn giao thông, hoặc các trường hợp cần sự hỗ trợ của cảnh sát.
Đơn vị Cứu hỏa	119	Sử dụng lúc xảy ra hỏa hoạn, tai nạn gây thương vong, hoặc các trường hợp tai nạn nguy cấp cần cứu viện khẩn cấp.
Đường dây Bảo vệ phụ nữ và trẻ em	113	Cung cấp phục vụ cứu viện khẩn cấp 24/24 bạo lực gia đình hoặc người bị xâm hại tình dục, tư vấn pháp luật và phụ đạo tâm lý.

急難慰補助申請
ĐƠN XIN TRỢ CẤP CỨU TRỢ

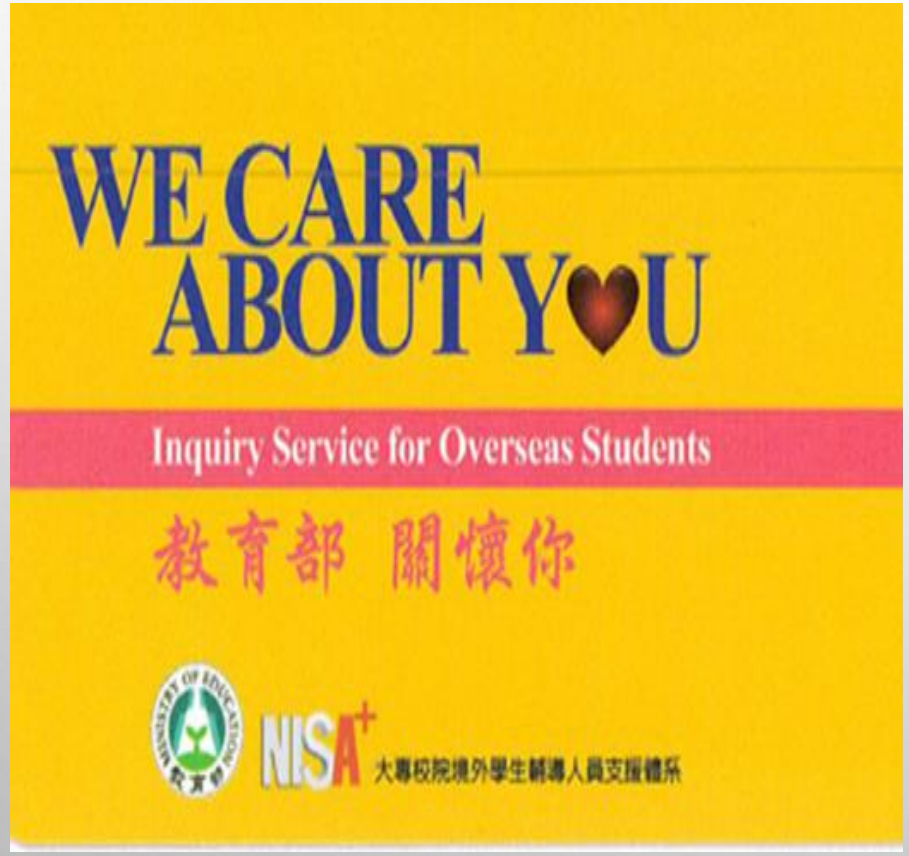
學生急難慰補助具有下列情形之一者，得向學務處生活輔導組提出申請：
Những sinh viên đáp ứng bất kỳ trường hợp nào sau đây để nhận trợ cấp cứu trợ khẩn cấp có thể nộp đơn vào Nhóm Tư vấn Cuộc sống của Văn phòng Các vấn đề Học thuật:

1. 因本人傷病住院，造成經濟重大負擔。
   Việc phải nhập viện vì vết thương đã gây ra gánh nặng tài chính rất lớn.
2. 家逢變故，致接濟中斷，生活困難。
   Gia đình có sự thay đổi đột ngột khiến nguồn hỗ trợ tài chính bị gián đoạn và cuộc sống gặp khó khăn.
3. 因故身亡者。 Những người đã chết vì lý do nào đó.

境外生諮詢專線宣導

ĐƯỜNG DÂ Y NÓ NG TRƯNG CẦU Ý KIẾN CỦA DU HỌC SINH

境外生諮詢專線
ĐƯỜNG DÂY NÓNG TRƯNG CẦU Ý KIẾN CỦA DU HỌC SINH

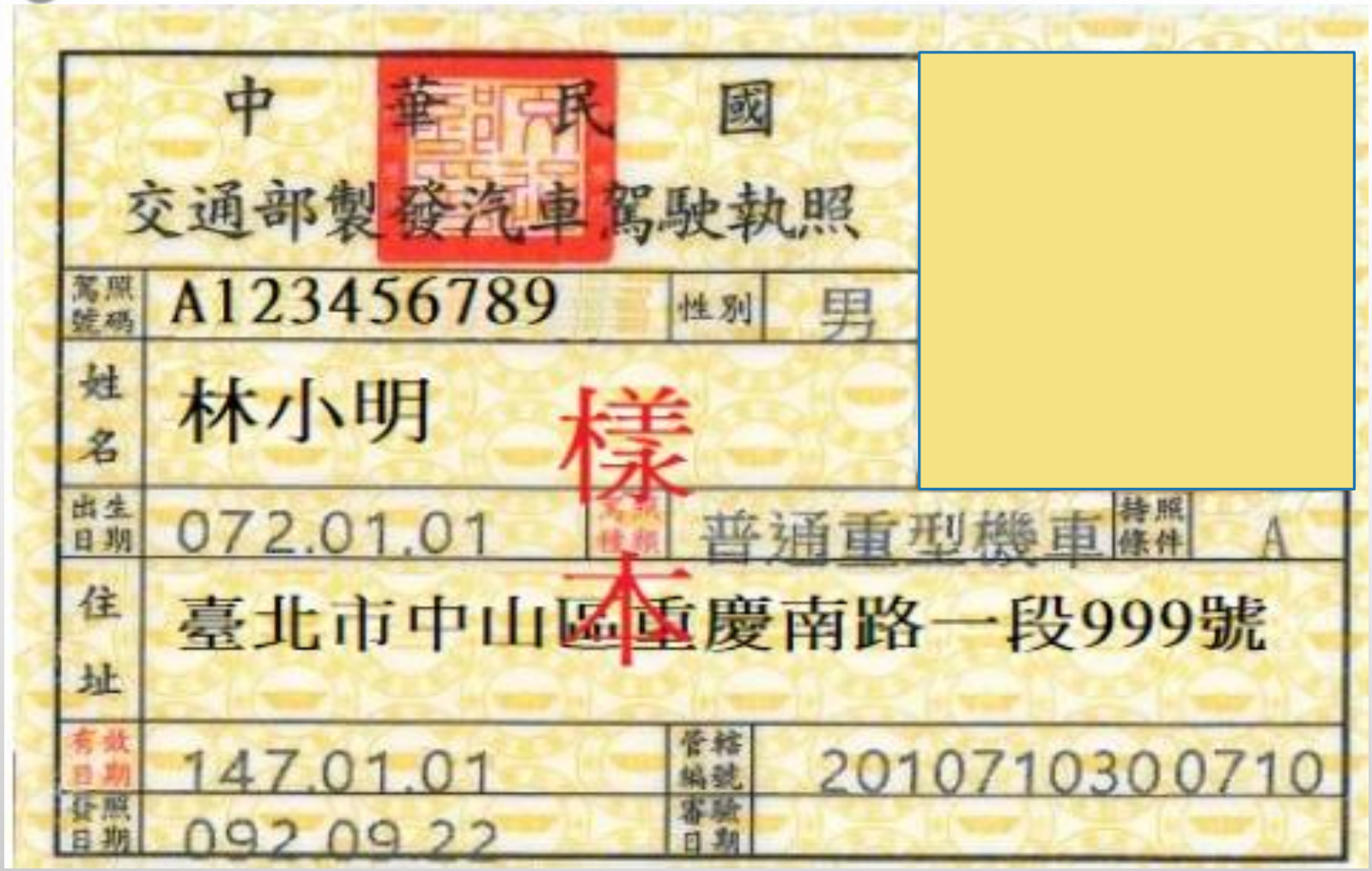




交通安全宣導
VẤN ĐỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

交通安全宣導
VẤN ĐỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

- 駕駛機車或汽車需持有駕照才可上路
  Lái xe mô tô hoặc ô tô cần có bằng lái xe trước khi lái xe trên đường
- 無照駕駛罰款NT6,000～NT24,000
  Mức phạt lái xe không có bằng là NT6,000~NT24,000
- 喝酒後不論駕駛汽車、機車、腳踏車或電動機車都屬於酒駕行為。
  Lái ô tô, xe máy, xe đạp, xe máy điện sau khi uống rượu bia được coi là lái xe khi say rượu.
- 駕駛人酒測值達0.25mg/L(或血液中酒精濃度達0.05%)以上，
  將處3年以下有期徒刑及NT300,000元罰金。
  Người lái xe có nồng độ cồn vượt quá 0,25 mg/L (hoặc nồng độ cồn trong máu đạt 0,05%) sẽ bị phạt tù có thời hạn không quá 3 năm và phạt tiền 300.000 Đài tệ.



上圖為汽車駕駛執照

Bằng lái xe ô tô ở Đài Loan

交通安全宣導
VẤN ĐỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

須投保汽車強制險，未投保罰鍰如下：

Bảo hiểm ô tô là bắt buộc, mức phạt nếu không tham gia bảo hiểm như sau:

•機車：1,500NT～3,000NT
xe máy :1,500NT～3,000NT

•汽車：3,000NT～15,000NT
ô tô:3,000NT～15,000NT

•微型電動二輪車：750NT～1,500NT
Xe hai bánh điện nhỏ:750NT～1,500NT





交通安全宣導
VẤN ĐỀ AN TOÀN GIAO THÔNG





交通安全宣導
VẤN ĐỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

學生酒駕罰款
Tiền phạt của sinh viên uống rượu lái xe



可線上繳納　不可線上繳納

下列罰單因需到案或已辦理分期故不可線上繳納：

原因	違規日	事由	罰鍰	應到案日	
需到案	112年1月26日	汽機車駕駛人酒精濃度超過規定標準(0.55以上)(無駕駛執照)	120000	112年2月25日	檢視

學生機車未投保強制險罰款
Mức phạt bảo hiểm bắt buộc đối với xe máy của học sinh không có bảo hiểm



可線上繳納　不可線上繳納

下列罰單可做線上繳納：

全選	違規日	事由	罰鍰	應到案日	
☐	112年3月18日	未投保經公路監理機關執行路邊稽查或警察機關執行交通勤務，或因違反道路交通管理處罰條例併同舉發者.	1500	112年6月5日	檢視

防詐騙宣導
PHÒNG CHỐNGLỪA ĐẢO

防詐騙宣導
PHÒNG CHỐNGLỪA ĐẢO





防詐騙宣導
PHÒNG CHỐNG LỪA ĐẢO





防詐騙宣導
PHÒNG CHỐNGLỪA ĐẢO



越南文版



性別平等教育宣導
TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC BÌNH ĐẲNG GIỚI

性別平等教育宣導
TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC BÌNH ĐẲNG GIỚI







法規宣導

TUÂN THỦ LUẬT LỆ

外國學生來臺就學辦法
CÁ C ĐIỀU LUẬT DÀ NH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀ I DU HỌC ĐÀI LOAN

第 2 條: Điều 2:

就讀本部核准得招外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Đã học tại các trung tâm dạy tiếng Trung của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển dụng sinh viên nước ngoài tổng thời gian dưới hai năm.

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

第 4 條：Điều 4 :

1.外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。
Sinh viên nước ngoài chỉ được đăng ký học tập tại đài loan theo quy định tại hai điều trên một lần.

● 於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依各校規定辦理。
Sau khi hoàn tất thủ tục hồ sơ của trường nơi bạn đang theo học, việc đăng ký học chương trình thạc sĩ trở lên phải được xử lý theo quy định của từng trường.

● 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。
Sinh viên nước ngoài đăng ký đến đài loan để học ở trình độ cử nhân trở xuống, ở lại đài loan dưới một năm, bỏ học hoặc mất tư cách sinh viên vì bất kỳ lý do gì, có thể đăng ký lại học tại đài loan và giới hạn trong một lần.

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

2. 外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。
Sinh viên nước ngoài học tại trường, hạnh kiểm hoặc học tập kém, vi phạm pháp luật hoặc nội quy của trường dẫn tới hậu quả nghiêm trọng sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc.
Những sinh viên bỏ học hoặc mất tư cách sinh viên không được đăng ký xét tuyển theo quy định tại khoản trên.

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

第 21 條: Điều 21:

外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

Việc thu học phí của sinh viên nước ngoài được giải quyết theo quy định sau:

一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。

(Sinh viên đăng ký theo quy định của hai điều trước, những người nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao được các tổ chức nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập và những người có hộ khẩu thường trú tại Đài Loan quốc gia này sẽ được tính phí theo tiêu chuẩn học phí dành cho sinh viên Trung Quốc do trường nơi họ theo học quy định.)

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

(Sinh viên đăng ký theo thỏa thuận hợp tác giáo dục được xử lý theo quy định của thỏa thuận)

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

(Đối với sinh viên nước ngoài không thuộc những đối tượng được đề cập ở trên, học phí đối với sinh viên nước ngoài sẽ dựa trên mức học phí dành cho sinh viên nước ngoài do trường nơi họ theo học quy định và không thấp hơn mức học phí dành cho sinh viên tư thục.

本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Đối với những sinh viên đã đăng ký học trước khi quy định này được sửa đổi và thực hiện vào ngày 1 tháng 2, năm thứ 2011, các khoản phí phải nộp cho kỳ học đó vẫn được xử lý theo quy định ban đầu.)

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

第 22 條 (Điều 22)：

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

(Khi sinh viên quốc tế đăng ký nhập học, sinh viên mới phải đính kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập học, Sinh viên đang học tại trường cần nộp các tài liệu chứng nhận bảo hiểm có liên quan như Bảo hiểm Y tế Đài Loan)

第 23 條 (Điều 23)：

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định của Luật Dịch vụ việc làm và được xác minh là đúng thì nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan sẽ xử lý ngay hành vi vi phạm theo quy định.

外國學生來臺就學辦法
CÁC ĐIỀU LUẬT DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI DU HỌC ĐÀI LOAN

第 24 條 (điều 24)
外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。
(Trường hợp sinh viên nước ngoài bảo lưu, nghỉ học hoặc thay đổi, mất tư cách học sinh thì nhà trường phải thông báo cho cục lãnh sự bộ ngoại giao và cục di trú địa phương và cung cấp một bản sao cho trụ sở chính.)
第 27-2條 (Điều 27 khoản 2)
外國學生有喪失學生身分、休學、變更或終止短期研習及其他情事，實驗教育機構應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部、直轄市、縣（市）主管教育行政機關及設籍學校。
(Trường hợp sinh viên nước ngoài bị mất tư cách sinh viên, nghỉ học, thay đổi, chấm dứt học tập ngắn hạn hoặc các trường hợp khác, cơ sở giáo dục thực nghiệm có trách nhiệm thông báo cho cục lãnh sự bộ ngoại giao và cục di trú địa phương, nội vụ nơi trường đóng, đồng thời thông báo cho trụ sở chính, các xã, quận (thành phố)) chịu trách nhiệm quản lý cơ quan hành chính giáo dục và trường đã đăng ký.

勞動基準法
ĐẠO LUẬT TIÊU CHUẨN LAO ĐỘNG

第 3 條　1　本法於左列各業適用之：

一、農、林、漁、牧業。

二、礦業及土石採取業。

三、製造業。

四、營造業。

五、水電、煤氣業。

六、運輸、倉儲及通信業。

七、大眾傳播業。

八、其他經中央主管機關指定之事業。

2　依前項第八款指定時，得就事業之部分工作場所或工作者指定適用。

3　本法適用於一切勞雇關係。但因經營型態、管理制度及工作特性等因素適用本法確有窒礙難行者，並經中央主管機關指定公告之行業或工作者，不適用之。

4　前項因窒礙難行而不適用本法者，不得逾第一項第一款至第七款以外勞工總數五分之一。

第 4 條　本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。

第 5 條　雇主不得以強暴、脅迫、拘禁或其他非法之方法，強制勞工從事勞動。

第 6 條　任何人不得介入他人之勞動契約，抽取不法利益。

第 7 條　1　雇主應置備勞工名卡，登記勞工之姓名、性別、出生年月日、本籍、教育程度、住址、身分證統一號碼、到職年月日、工資、勞工保險投保日期、獎懲、傷病及其他必要事項。

2　前項勞工名卡，應保管至勞工離職後五年。

第 8 條　雇主對於僱用之勞工，應預防職業上災害，建立適當之工作環境及福利設施。其有關安全衛生及福利事項，依有關法律之規定。

勞動基準法
ĐẠO LUẬT TIÊU CHUẨN LAO ĐỘNG

第 一 章 總則

第 1 條 1 為規定勞動條件最低標準，保障勞工權益，加強勞雇關係，促進社會與經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。

2 雇主與勞工所訂勞動條件，不得低於本法所定之最低標準。

第 2 條 本法用詞，定義如下：

一、勞工：指受雇主僱用從事工作獲致工資者。

二、雇主：指僱用勞工之事業主、事業經營之負責人或代表事業主處理有關勞工事務之人。

三、工資：指勞工因工作而獲得之報酬；包括工資、薪金及按計時、計日、計月、計件以現金或實物等方式給付之獎金、津貼及其他任何名義之經常性給與均屬之。

四、平均工資：指計算事由發生之當日前六個月內所得工資總額除以該期間之總日數所得之金額。工作未滿六個月者，指工作期間所得工資總額除以工作期間之總日數所得之金額。工資按工作日數、時數或論件計算者，其依上述方式計算之平均工資，如少於該期內工資總額除以實際工作日數所得金額百分之六十者，以百分之六十計。

五、事業單位：指適用本法各業僱用勞工從事工作之機構。

六、勞動契約：指約定勞雇關係而具有從屬性之契約。

七、派遣事業單位：指從事勞動派遣業務之事業單位。

八、要派單位：指依據要派契約，實際指揮監督管理派遣勞工從事工作者。

九、派遣勞工：指受派遣事業單位僱用，並向要派單位提供勞務者。

十、要派契約：指要派單位與派遣事業單位就勞動派遣事項所訂立之契約。

就業服務法
ĐẠO LUẬT DỊCH VỤ VIỆC LÀM

第 一 章 總則

第 1 條　為促進國民就業，以增進社會及經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。

第 2 條　本法用詞定義如下：

一、就業服務：指協助國民就業及雇主徵求員工所提供之服務。

二、就業服務機構：指提供就業服務之機構；其由政府機關設置者，為公立就業服務機構；其由政府以外之私人或團體所設置者，為私立就業服務機構。

三、雇主：指聘、僱用員工從事工作者。

四、中高齡者：指年滿四十五歲至六十五歲之國民。

五、長期失業者：指連續失業期間達一年以上，且辦理勞工保險退保當日前三年內，保險年資合計滿六個月以上，並於最近一個月內有向公立就業服務機構辦理求職登記者。

第 3 條　國民有選擇職業之自由。但為法律所禁止或限制者，不在此限。

第 4 條　國民具有工作能力者，接受就業服務一律平等。

第 5 條　1　為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其他法律有明文規定者，從其規定。

2　雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：

一、為不實之廣告或揭示。

二、違反求職人或員工之意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件，或要求提供非屬就業所需之隱私資料。

三、扣留求職人或員工財物或收取保證金。

四、指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。

五、辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。

六、提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而未公開揭示或告知其薪資範圍。

校內住宿須知

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI Ở KÍ TÚC XÁ TRƯỜNG

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÃ

1.住宿期間以一學年為期，非因特殊原因(休轉退學)申請退宿者，保證金不退還。
Thời gian ở ký túc xá kéo dài trong một năm học, nếu có nhu cầu xin rút khỏi ký túc xá không có lý do đặc biệt (chuyển trường, bỏ học) thì tiền đặt cọc sẽ không được hoàn lại.)
2.住宿費用隨學雜費繳交。
(Phí ở ký túc xá sẽ được thanh toán cùng với tiền học phí)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÃ

3. 電費採預收制，於學期結束後結算電費，多退少補。
(tiền điện được thu trước và sẽ thanh toán sau khi kết thúc học kỳ, nếu thừa sẽ được hoàn trả, nếu thiếu sẽ được hoàn lại.)
4.宿舍備有洗衣機及烘乾機，須投新台幣硬幣。
　開放時間08:00–00:00。
(ký túc xá có máy giặt và máy vắt, khi dùng phải bỏ xu vào máy。
thời gian mở 08:00-00:00。)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÃ

5. 宿舍門禁管制時間為24:00～06:00，
　如需外宿請申請外宿。
(Giờ kiểm soát ra vào ký túc xá là24:00～06:00，
Nếu cần ở ngoài vui lòng đăng ký ở ngoài)
6. 交誼廳使用時間為8:00~23:00。
　最後離開者請將電源關閉並關門窗。
(Thời gian sử dụng phòng khách chung là 8:00~23:00。
Người rời đi sau cùng vui lòng tắt điện và đóng cửa。)
7. 宿舍請保持安靜，23:00後盥洗者，
　請勿大聲喧嘩及影響他人作息。
(Vui lòng giữ im lặng trong ký túc xá, sau 23:00 không được phép gây ồn ào hoặc ảnh hưởng đến công việc và nghỉ ngơi của người khác.)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÁ

8. 宿舍內請保持清潔，離宿前請完成驗收程序，才可領回保證金。
(Vui lòng giữ ký túc xá sạch sẽ và hoàn thành các thủ tục tiếp nhận trước khi rời đi.)

- 離宿前至境外生中心領取外宿申請單
  (Trước khi rời ký túc xá cần đến trung tâm sinh viên quốc tế xin đơn xin ở ngoài)
- 至宿舍辦公室申請離宿（Đến văn phòng ký túc xá làm thủ tục rời ký túc xá)
- 離宿申請單拿至出納組繳電費（Mang đơn đăng ký trả phòng cho đội ngũ thu ngân để thanh toán tiền điện)
- 離宿後請宿舍管理員驗收（Vui lòng yêu cầu quản trị viên ký túc xá chấp nhận sau khi rời khỏi ký túc xá.）
- 保證金會退至退款帳戶（Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả vào tài khoản)
- 退款帳戶請至學生資訊系統設定 (Vào hệ thống thông tin sinh viên cài đặt tài khoản)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÃ

9. 禁止以下行為 (những hành vi bị cấm)

- 不得將異性朋友或非住宿生帶進宿舍
  (Không được cho bạn khác giới hoặc người không ở ký túc vào ký túc)
- 不得攜帶違禁品(如菸、酒、檳榔、毒品、麻將等物品)，違者依校規暫時保管物品
  (không được mang chất cấm vào ký túc(như:thuốc lá、rượu、trầu、chất gây nghiện、bài bạc V.V..)，Vi phạm sẽ bị tạm giữ đồ đạc theo quy định của nhà trường)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÃ

- 不得攜帶電器用品(如電磁爐、快煮鍋、煮咖啡機、電熨斗、瓦斯爐、電湯匙、電冰箱、烤麵包機等)，違者依校規暫時保管物品。(không được mang đồ điện vào (như bếp từ、bình siêu tốc 、máy pha cà phê、bàn là、bếp gas、tủ lạnh、máy nướng bánh V.V..)，Vi phạm sẽ bị tạm giữ đồ đạc theo quy định của nhà trường.)

學生宿舍生活公約
THỎA THUẬN Ở KÝ TÚC XÁ

9. 禁止以下行為 (Những hành vi bị cấm)
   - 不可蓄意破壞公物，違者照價賠償 (Không được phá hoại của công, người vi phạm sẽ phải bồi thường theo giá sản phẩm)
   - 未經宿舍輔導員同意，不得隨意更換床位 (Không có sự đồng ý của người phụ trách ký túc xá, không được tự ý đổi vị trí giường ngủ)